

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (HSX: DCM)

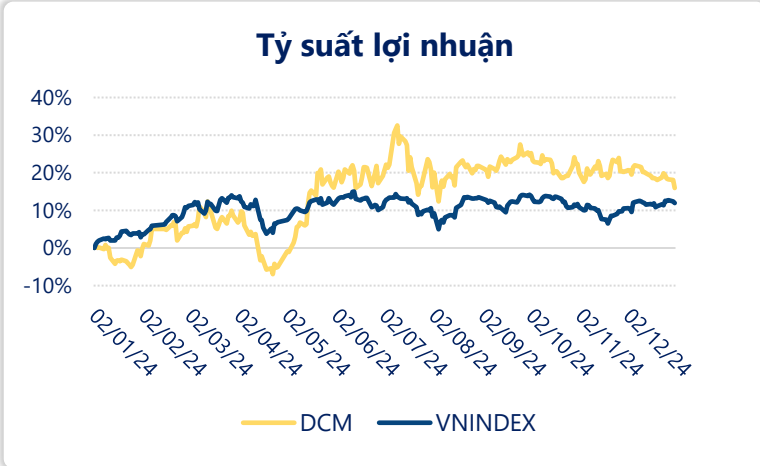
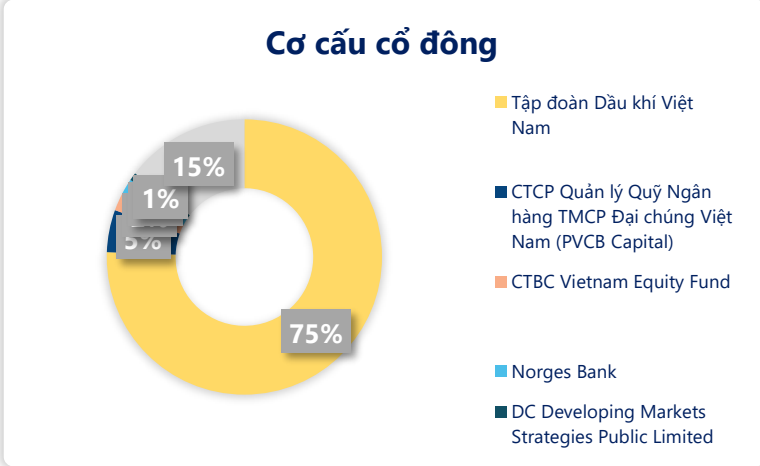
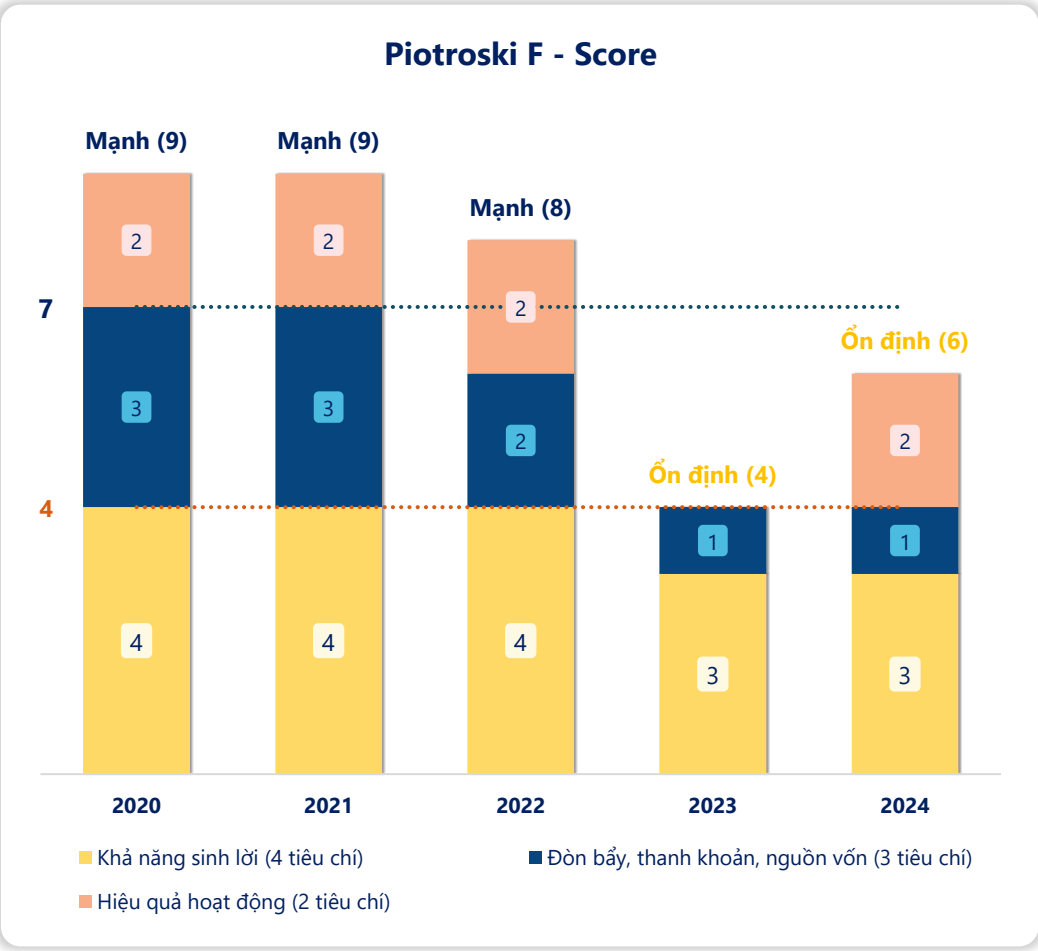
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	35,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	-5.4%	-11.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
13,456	▲ 885	▲ 7.0%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
1,428	▲ 318	▲ 28.6%
tỷ VNĐ		

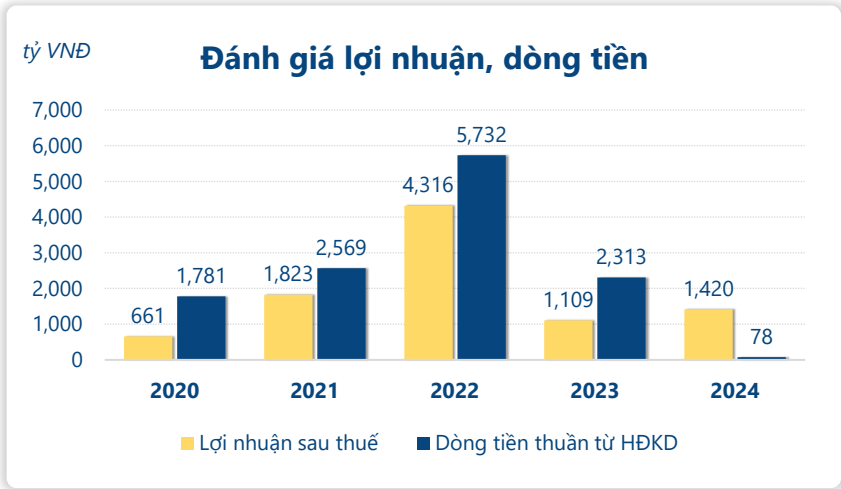
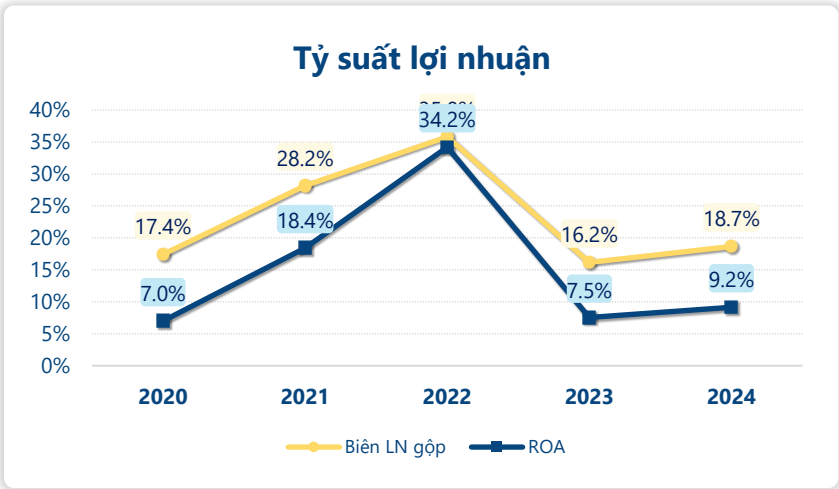
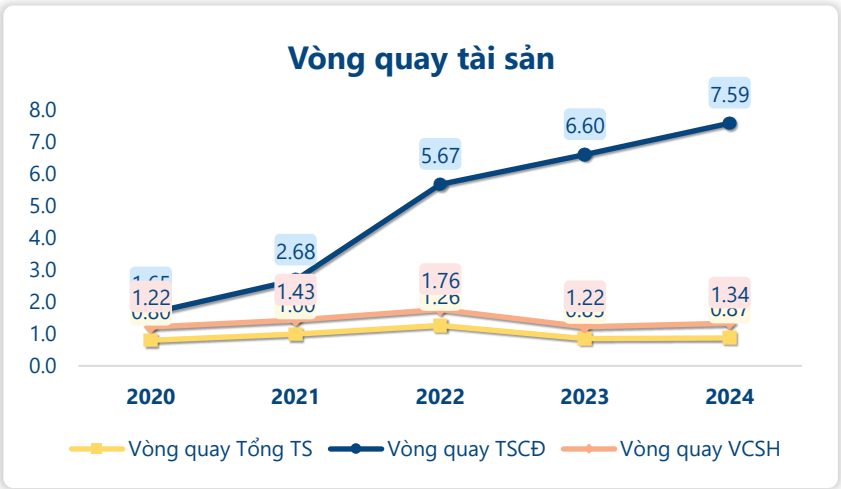


Năm 2024, F-Score của DCM đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

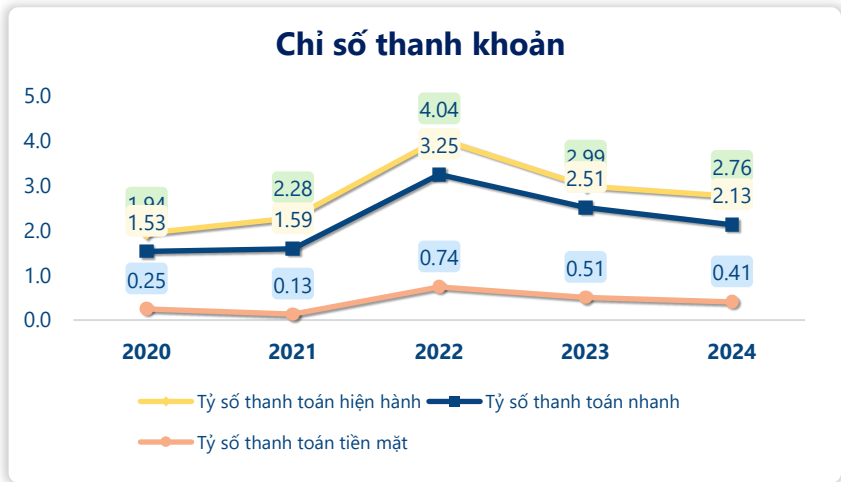
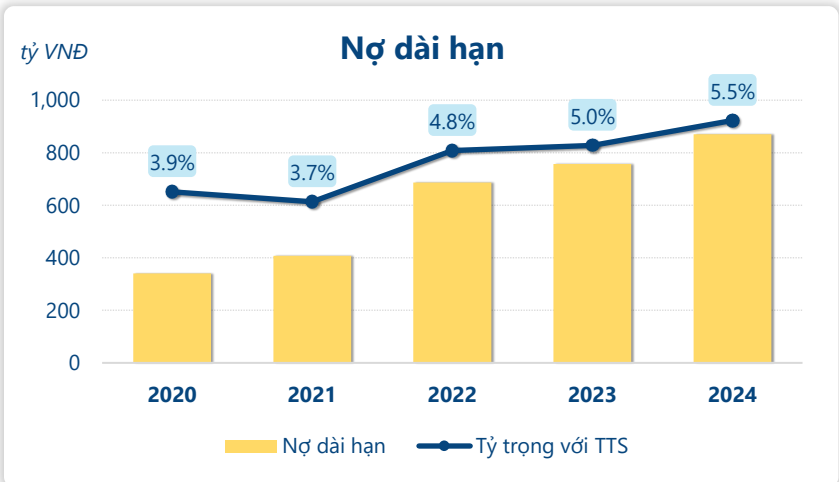
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 1/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (HSX: DCM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DCM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	15,650	15,238	2.7%
Tài sản ngắn hạn	12,837	13,504	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	1,903	2,284	-16.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,039	8,242	-14.6%
Phải thu ngắn hạn	447	366	22.1%
Hàng tồn kho	2,948	2,161	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	500	452	10.6%
Tài sản dài hạn	2,813	1,733	62.3%
Phải thu dài hạn	0.51	0	
Tài sản cố định	1,946	1,600	21.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	607	88.2	588%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	260	45.1	477%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,532	5,275	4.9%
Nợ ngắn hạn	4,706	4,517	4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,229	846	45.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,655	1,989	-16.8%
Nợ dài hạn	826	757	9.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	2.96	3932%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,118	9,963	1.5%
Vốn chủ sở hữu	10,118	9,963	1.5%
Vốn điều lệ	5,294	5,294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,561	9,870	15,925	12,571	13,456
Giá vốn hàng bán	6,244	7,089	10,221	10,539	10,942
Lợi nhuận gộp	1,317	2,781	5,703	2,032	2,513
Doanh thu HĐTC	128	168	301	577	382
Chi phí TC	63.2	45.1	60.4	27.4	76.6
Chi phí lãi vay	43.3	18.6	10.3	10.2	44.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	369	420	698	801	1,014
Chi phí QLDN	304	528	653	549	481
LN thuần từ HĐKD	709	1,955	4,593	1,232	1,323
Lợi nhuận khác	8.01	1.77	3.17	22.5	199
LN trước thuế	717	1,956	4,596	1,255	1,522
Lợi nhuận sau thuế	662	1,826	4,321	1,110	1,428
LNST của CĐ cty mẹ	661	1,823	4,316	1,109	1,420

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,781	2,569	5,732	2,313	77.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-461	-2,102	-2,385	-1,469	141
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,280	-549	-1,631	-754	-625
Tiền đầu kỳ	471	510	428	2,126	2,284
Lưu chuyển tiền thuần	39.1	-82.4	1,716	89.8	-406
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.29	0.05	-17.8	69.0	25.0
Tiền cuối kỳ	510	428	2,126	2,284	1,903